

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 17/2024/DS-ST

Ngày 04.4.2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhó, bà Nguyễn Thị Hồng

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Vui - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện VKSND quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tráng, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 321/2023/TLST-DS ngày 02.11.2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2023/QĐXXST- DS ngày 22.3.2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Xuân P, sinh năm 1973 và bà Lê Thị H, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Số D đường Đ, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số G đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

- *Bị đơn:*

+ Ông Nguyễn Văn H1; sinh năm 1968; Nơi ĐKTT: Số A đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Hiện nay đang bị tạm giam tại Trại giam S1, Công an thành phố H (Vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm; Địa chỉ: Số A đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Hiện cư trú tại A P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án, trong biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:***

Vợ chồng ông P, bà H và vợ chồng ông H1, bà T1 là chỗ bạn bè quen biết nhau nhiều năm. Vào khoảng năm 2015, vợ chồng ông H1, bà T1 có đến gặp vợ chồng ông

P, bà H và bảo cần một khoản tiền để đầu tư kinh doanh nhưng đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị vợ chồng ông P, bà H cho mượn một số tiền. Vì cũng thông cảm với hoàn cảnh của vợ chồng ông H1 nên ngày 24/10/2015 vợ chồng ông P, bà H đã cho vợ chồng ông H1 mượn số tiền là 3.000.000.000đ. Đến ngày 13/11/2015, vợ chồng ông H1 tiếp tục mượn của vợ chồng ông P, bà H số tiền là 2.000.000.000đ. Và ngày 06/02/2016, ông H1 bà T1 còn mượn thêm vợ chồng ông P, bà H số tiền là 500.000.000đ. Tất cả những lần mượn tiền của vợ chồng ông P, bà H đều do bà T1 là vợ ông H1 là người nhận tiền và ký (ghi rõ họ tên) vào giấy mượn tiền. Tổng cộng số tiền mà vợ chồng H1 đã mượn của vợ chồng ông P, bà H là 5.500.000.000đ (Năm tỷ năm trăm triệu đồng). Đến ngày 17/12/2016, vợ chồng ông H1 có trả cho vợ chồng ông P, bà H số tiền 1.000.000.000đ.

Ngày 28/12/2016, vợ chồng ông P, bà H đã yêu cầu vợ chồng ông H1, bà T1 đến để xác nhận tổng số tiền đã mượn bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, tổng cộng là 5.600.000.000đ. Nhưng chỉ có mình ông H1 đến và nói với vợ chồng ông P, bà H là vợ ông (tức bà T1) bận công việc nên không đến được. Ông H1 đã ký giấy xác nhận nợ với bà H số tiền gốc và lãi mà vợ chồng ông H1, bà T1 nợ vợ chồng ông P, bà H đến ngày 06/01/2017 là 5.600.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm triệu đồng).

Năm 2015, khi bà T1 đến mượn tiền của ông P, bà H thì đều viết giấy nợ và bà T1 cũng đã trực tiếp nhận tiền từ ông P, bà H. Tại thời điểm đó, bà T1 cũng không cho ông P, bà H biết vợ chồng bà T1 với ông H1 đã ly hôn và vẫn lấy danh nghĩa là vợ chồng để mượn tiền của ông P, bà H. Do tin tưởng vợ chồng ông H1, bà T1 có nhà cửa ổn định tại số A đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng, và bà T1 đang là Giám đốc của Công ty TNHH V, có địa chỉ tại đường P, phường B, Đ, Quảng Trị nên vợ chồng ông P, bà H mới cho vợ chồng ông H1, bà T1 mượn số tiền nêu trên.

Năm 2016, ông H1 ký xác nhận nợ nhưng ông lấy lý do bà T1 đang ở Quảng Trị nên chỉ mình ông xác nhận. Cũng như trước đây, bà T1 viết giấy nợ chỉ riêng mình bà T1 nhận nợ và nhận tiền của vợ chồng ông P, bà H. Đồng thời, vợ chồng ông P cũng không biết rằng vợ chồng bà T1 đã ly hôn năm 2009. Do đó, bà T1 và ông H1 phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã mượn của vợ chồng ông P, bà H.

Từ năm 2015 đến năm 2020, bà H đã rất nhiều lần liên lạc với bà T1 để yêu cầu trả lại số tiền đã mượn qua tin nhắn điện thoại. Bà T1 cũng đã xác nhận nợ và chờ ông H1 mang tiền về để trả. Nhưng từ năm 2017 đến nay không trả cho vợ chồng ông P, bà H số tiền đã mượn.

Nay vợ chồng ông P, bà H khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông H1 phải trả lại số tiền gốc đã mượn của ông P, bà H là 5.600.000.000đ và số tiền lãi tạm tính từ ngày 07/01/2017 đến ngày 05/3/2024 là: 4.012.054.795đ. Tổng cộng là 9.612.054.795đ

(Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng).

Vậy đề nghị Toà án nhân dân quận Thanh Khê buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị Thanh T1 mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền là: 4.806.027.397đ (Bốn tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng). Và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Tòa án xét xử vụ án.

*** Trong văn bản trình bày, trong biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày:**

Tôi và ông Nguyễn Văn H1 đã ly hôn từ ngày 30/7/2009 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 39/2009/QĐST-HNGĐ của TAND thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Do đó, khoản vay của ông H1 với vợ chồng ông P, bà H là khoản vay riêng của ông H1, tôi không liên quan đến khoản vay này cũng như tôi không có trách nhiệm phải trả nợ đối với các khoản vay của ông H1. Giữa tôi và ông H1 cũng không có quan hệ làm ăn chung, không vay mượn khoản tiền nào chung từ sau khi ly hôn đến nay.

Việc Giấy mượn tiền ngày 24/10/2015 và ngày 13/11/2015 có chữ ký của tôi, thì tôi xin được trình bày như sau: Vào các ngày 24/10/2015 và ngày 13/11/2015, ông H1 có nhờ tôi đến ngày ông P, bà H để nhận tiền giúp. Khi đến nhận tiền, ông P bà H có yêu cầu tôi phải viết Giấy mượn tiền mới đưa tiền cho tôi, do đó, tôi đã viết các Giấy mượn tiền này, sau đó tôi nhận tiền mặt và đã giao toàn bộ số tiền đã nhận cho ông H1, không giữ riêng. Đến ngày 17/12/2016, ông H1 đưa cho tôi số tiền là 1.000.000.000đ để trả tiền cho ông P giúp thì tôi nhận và trả cho ông P.

Tôi xác định tôi chỉ là người nhận tiền giúp và không có liên quan gì đến vợ chồng ông Lê Xuân P, bà Lê Thị H cùng với khoản vay trên.

*** Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án và bản tự khai, ông Nguyễn Văn H1 trình bày:**

Ông H1 và bà T1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn từ năm 2009. Ông H1 và vợ chồng ông P, bà H có quan hệ làm ăn buôn bán gỗ từ năm 2015. Ông P, bà H góp vốn để kinh doanh. Khi ông P giao tiền góp vốn cho ông H1, ông H1 bận việc nên nhờ bà T1 đến nhận và bà T1 có viết Giấy mượn tiền 02 lần với tổng số tiền là 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng). Sau đó, số tiền này đã được ông H1, ông P và bà H giải quyết xong. Bà T1 không liên quan gì. Bà T1 cũng không biết và không tham gia gì vào công việc làm ăn của ông H1 với vợ chồng ông P, bà H.

Đến năm 2016, ông H1 và ông P, bà H thống nhất giá trị khối lượng gỗ tại Lào là 2.000.000.000đ sẽ chuyển cho ông P, bà H. Sau đó, ông P, bà H có giao thêm cho ông H1 2.000.000.000đ nữa để góp vốn làm ăn. Tổng số tiền là 4.000.000.000đ và ông

H1 đã viết Giấy mượn tiền ngày 06/02/2016 xác nhận nợ ông P, bà H 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng).

Ngày 28/12/2016, ông H1 viết Giấy xác nhận nợ số tiền là 5.600.000.000đ; Trong đó 4.000.000.000đ là số tiền theo Giấy mượn ngày 06/02/2016, 500.000.000đ là tiền mượn và 1.100.000.000đ là tiền lãi. Thực tế lúc đó do đang vội nên ông H1 không đọc kỹ mà ký chữ tiền góp vốn làm ăn thì không thể tính lãi được.

Nay ông H1 thừa nhận có nợ ông P, bà H số tiền 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng). Số tiền này ông H1 sẽ có trách nhiệm trả sau khi chấp hành xong án phạt tù. Ông H1 không đồng ý trả lãi 5.395.726.027đ. Ông H1 xác định đây là khoản nợ riêng của ông H1, không liên quan gì đến bà Phạm Thị Thanh T1.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 5,6 tỷ đồng, không yêu cầu tính lãi. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng đã xác định Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H1 phải trả 3.050.000.000đ, bà T1 phải trả 2.550.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Xuân P, bà Lê Thị H và bị đơn là ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị Thanh T1 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn quận T, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông H1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 5.600.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 24/10/2015 bà Phạm Thị Thanh T1 có mượn ông Lê Xuân P số tiền 3 tỷ đồng, tiếp đến ngày 13.11.2015 mượn tiếp 2 tỷ đồng. Việc mượn tiền bà T1 có viết giấy mượn tiền và ký xác nhận, sau đó bà T1 trả được 1 tỷ đồng, số nợ còn lại là 4 tỷ đồng được ông Nguyễn Văn H1 xác nhận tại giấy mượn tiền đề ngày 06.02.2016. Đến ngày 28.12.2016, ông Nguyễn Văn H1 viết giấy xác nhận nợ tổng số tiền 5,6 tỷ đồng trong đó 4 tỷ đồng của đợt vay tiền trước, 500 triệu đồng của số tiền vay tiếp theo và 1,1 tỷ đồng tiền lãi của khoản vay 4 tỷ đồng từ 06.02.2026 đến 06.01.2017. Như vậy, giữa các bên gồm vợ chồng ông P bà H và bà T1 ông H1 có thực hiện giao dịch dân sự về việc mượn tiền, cụ thể là ký kết hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Việc thực hiện giao dịch dân sự đều do các bên tự nguyện giao kết nên được pháp luật bảo vệ và đảm bảo thực hiện, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản cam kết trong hợp đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, trong các giấy mượn tiền và giấy xác nhận nợ giữa các bên đều không đầy đủ 4 người gồm vợ chồng ông P bà H và bà T1 ông H1 nhưng ông P bà H là vợ chồng nên các giao dịch về tài sản đều được coi là tài sản chung của vợ chồng. Đối với bà T1 ông H1 trước đây cũng là vợ chồng nhưng năm 2009 hai người đã ly hôn. Vì không còn là vợ chồng nên các giao dịch dân sự mỗi người đều được xác định riêng biệt. Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, ông H1 bà T1 đã trả được 1 tỷ đồng và từ năm 2016 đến nay không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho vợ chồng ông P bà H. Tuy trong các giấy mượn tiền và giấy xác nhận nợ, các bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền nhưng theo quy định của pháp luật thì bên cho vay có thể yêu cầu bên vay trả tiền nhưng phải thông báo cho bên vay trước một thời gian. Ông P bà H đã nhiều lần yêu cầu ông H1 bà T2 trả tiền thông qua tin nhắn và văn bản, đó được coi là thông báo về việc trả tiền nhưng từ cuối năm 2016, bà T1 ông H1 đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Đến nay, thời gian nợ tiền quá lâu, ông P bà H đã nhiều lần yêu cầu ông H1 bà T1 trả tiền nhưng ông H1 bà T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Như vậy, ông H1 bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là người có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng vay tài sản, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử áp dụng điều 463, 466 Bộ luật dân sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông H1 bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 5.600.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, trong số tiền 5.600.000.000đ có số tiền 500.000.000đ là tiền ông H1 mượn riêng sau này nên ông H1 có trách nhiệm trả số nợ này, cụ thể ông H1 phải trả 3.050.000.000đ, bà T1 phải trả 2.550.000.000đ.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét lời trình bày của ông H1 bà T1 cho rằng đây là nợ riêng của ông H1 không liên quan đến bà T1, Hội đồng xét xử thấy rằng, số tiền nợ ban đầu là do bà T1 tự tay viết giấy mượn tiền và tự mình nhận tiền tại nhà ông P bà H, sau đó ông H1 viết các giấy xác nhận lại số nợ đó cùng với việc xác nhận mượn thêm 500.000.000đ. Như vậy, bà T1 là người mượn tiền sau đó ông H1 thừa nhận số nợ đó nên đây được xác định là nợ chung của bà T1 và ông H1, mỗi người đều phải có trách nhiệm trả nợ. Việc bà T1 cho rằng bà chỉ nhận tiền thay cho ông H1 chứ bà không liên quan đến số nợ trên nhưng bà T1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc nhận tiền thay mà chính bà T1 viết rất rõ ràng về nội dung và số tiền trong giấy mượn tiền vào năm 2015. Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà T1 và ông H1 được.

[4] Ông H1 cho rằng ông chỉ nợ ông P bà H 4 tỷ đồng và đây là tiền góp vốn làm ăn, hiện nay ông đang bị tạm giam nên ông chưa bán được hàng hóa để trả tiền góp vốn cho ông P bà H. Ông H1 đồng ý trả 4 tỷ đồng và đề nghị không trả lãi vì đây là tiền góp vốn chứ không phải tiền vay. Hội đồng xét xử xét thấy, các tài liệu trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp không thể hiện việc góp vốn làm ăn giữa vợ chồng ông P bà H với ông H1 mà chỉ thể hiện bằng các hợp đồng vay tài sản, cụ thể: Giấy mượn tiền ngày 24/10/2015, giấy mượn tiền đề ngày 06.02.2016, giấy xác nhận nợ ngày 28.12.2016. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định đây là tiền góp vốn như lời ông H1 trình bày được.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vì chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: - Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;
- Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" của ông Lê Xuân P, bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị Thanh T1.

Xử: Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Xuân P, bà Lê Thị H số tiền 5.600.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm triệu đồng), trong đó ông Nguyễn Xuân H2 có trách nhiệm trả 3.050.000.000đ, bà Phạm Thị Thanh T1 có trách nhiệm trả 2.550.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng thời gian và số tiền phải thi hành án.

5. Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 93.000.000đ, bà Phạm Thị Thanh T1 phải chịu 73.000.000đ.

Ông Lê Xuân P, bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho ông P bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 58.697.863 đồng đã nộp theo biên lai thu số 2278 ngày 02.11.2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn bà Phạm Thị Thanh T1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Ngọc Cường